

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: TOÁN 12

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	10,0	10,0	10,0		7,8	8,7	Đạt
2	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	6,0	8,0	7,3		7,5	7,4	Đạt
3	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	9,0	10,0	9,7		5,5	7,2	Đạt
4	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	10,0	8,0	8,7		8,0	8,3	Đạt
5	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1	7,0	8,0	7,7		4,5	5,8	Đạt
6	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	5,0	8,0	7,0		1,0	3,4	Thi lại
7	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1	10,0	6,0	7,3			2,9	Thi lại
8	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	1203360018	Mai Văn	Phục	1997	01TW13C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
10	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	8,0	8,0	8,0		7,0	7,4	Đạt
11	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	7,0	8,0	7,7		7,0	7,3	Đạt
13	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	6,0	8,0	7,3		3,5	5,0	Đạt
14	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1	10,0	8,0	8,7		6,0	7,1	Đạt
15	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	10,0	8,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
16	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	6,0	5,0	5,3		4,0	4,5	Thi lại
17	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	7,0	8,0	7,7		7,5	7,6	Đạt
18	1203360028	Phan Công	Hưng	04/05/2005	01TM13C1	5,0	8,0	7,0		3,0	4,6	Thi lại
19	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	5,0	8,0	7,0		1,5	3,7	Thi lại
20	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		2,0	3,2	Thi lại
21	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	5,0	8,0	7,0		1,5	3,7	Thi lại
22	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	5,0	8,0	7,0		5,5	6,1	Đạt
23	1203360130	Châu Trần Anh	Vũ	08/12/2005	01TM13C1	7,0	8,0	7,7		2,5	4,6	Thi lại
24	1203360048	Trương Duy	Bảo	08/12/2005	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
25	1203360102	Lê Thị Mỹ	Chi	24/03/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,8	8,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	1203360160	Lê Thị Cẩm	Ly	19/07/2005	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		4,0	5,2	Đạt
27	1203360031	Võ Ngọc	Ngà	25/12/2005	01KT13C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
28	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng	Ngân	11/05/2005	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		3,0	4,6	Thi lại
29	1203360112	Võ Lê Trọng	Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		6,5	7,9	Đạt
30	1203360137	Nguyễn Thị Như	Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	5,0	9,0	7,7		2,5	4,6	Thi lại
31	1203360176	Nguyễn Kim	Oanh	22/07/2004	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
32	1203360185	Nguyễn Ngọc Như	Tuyến	09/12/2005	01KT13C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
33	1203360046	Trần Thị Kim	Thoa	07/07/2005	01KT13C1	10,0	8,0	8,7		4,5	6,2	Đạt
34	1203360053	Nguyễn Thị Bích	Trâm	03/10/2005	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
35	1203360124	Hồ Thị Tường	Vi	09/09/2005	01KT13C1	10,0	8,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
36	1203360175	Nguyễn Ngọc Như	Ý	26/08/2004	01KT13C1	5,0	8,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
37	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	19/08/2005	01KT13C1	10,0	8,0	8,7		9,5	9,2	Đạt
38	1203360117	Huỳnh Thị	Yến	05/05/2005	01KT13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
39	1203360170	Phạm Thị Thúy	Hằng	14/10/2002	01DS13C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	1203360180	Huỳnh Thị Minh	Hiếu	06/04/1997	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
41	1203360088	Lê Nguyễn Đức	Huy	04/09/2005	01DS13C1	10,0	6,0	7,3		7,8	7,6	Đạt
42	1203360161	Phan Tấn	Lộc	10/05/2005	01DS13C1	6,0	6,0	6,0		4,5	5,1	Đạt
43	1203360138	Nguyễn Dương	Quốc	03/07/2005	01DS13C1	10,0	5,0	6,7		7,5	7,2	Đạt
44	1203360120	Phan Cát	Tiên	02/10/2004	01DS13C1	10,0	6,0	7,3		3,5	5,0	Đạt
45	1203360178	Lê Thanh	Thảo	31/10/2003	01DS13C1	10,0	6,0	7,3		10,0	8,9	Đạt
46	1203360152	Đặng Thị Hoài	Thương	19/10/2005	01DS13C1	8,0	7,0	7,3		8,5	8,0	Đạt
47	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	06/09/2005	01DS13C1	8,0	5,0	6,0		4,0	4,8	Thi lại
48	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn	Trường	05/03/2005	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
49	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	5,0	8,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
50	1203360139	Võ Nhật	Hào	24/04/2005	01DD13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
51	1203360080	Hoàng Thị	Hằng	09/12/2005	01DD13C1	10,0	9,0	9,3		3,0	5,5	Đạt
52	1203360078	Phạm Hoàng	Huy	13/02/2005	01DD13C1	7,0	8,0	7,7		5,0	6,1	Đạt
53	1203360106	Nguyễn Quốc	Huy	24/09/2005	01DD13C1	10,0	6,0	7,3		6,0	6,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	1203360020	Lê Quỳnh	Nhur	24/12/2005	01DD13C1	10,0	9,0	9,3		5,5	7,0	Đạt
55	1203360033	Nguyễn Thị Thùy	Nhur	01/09/2005	01DD13C1	5,0	6,0	5,7		1,0	2,9	Thi lại
56	1203360100	Nguyễn Quỳnh	Nhur	01/11/2005	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		3,0	5,0	Đạt
57	1203360099	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
58	1203360047	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/10/2005	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		10,0	9,2	Đạt
59	1203360151	Trần Duy	Vũ	18/03/2005	01DD13C1	10,0	9,0	9,3		7,5	8,2	Đạt
60	1203360092	Nguyễn Thị Tường	Vy	26/09/2005	01DD13C1	10,0	8,0	8,7		3,5	5,6	Đạt
61	1203360093	Nguyễn Thị Phương	Vy	02/07/2005	01DD13C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
62	1203360041	Phan Thị Xuân	Yến	03/06/2005	01DD13C1	7,0	6,0	6,3		7,5	7,0	Đạt
63	1203360147	Nguyễn Hoàng	Yến	19/01/2004	01DD13C1	10,0	9,0	9,3		9,5	9,4	Đạt
64	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	10,0	10,0	10,0		7,3	8,4	Đạt
65	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	10,0	10,0	10,0		7,8	8,7	Đạt
66	2203240127	Nguyễn Văn	Tuấn	26/03/1996	02TW13B1	6,5	6,5	6,5		7,8	7,3	Đạt
67	2193360040	Phạm Nguyễn Gia	Bảo	07/03/2004	02KT12C1	8,8	8,8	8,8		7,0	7,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	4,0	4,0	4,0		2,5	3,1	Thi lại
69	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	8,5	8,5	8,5		7,5	7,9	Đạt
70	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	8,8	8,8	8,8		6,0	7,1	Đạt
71	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8,3	8,3	8,3		6,3	7,1	Đạt
72	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	8,3	8,3	8,3		6,8	7,4	Đạt
73	2193240050	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	11/12/1998	02MK12A1	4,0	4,0	4,0		5,5	4,9	Thi lại
74	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	7	7	7,0		6,0	6,4	Đạt
75	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	8,5	8,5	8,5		7,3	7,8	Đạt
76	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	8,5	8,5	8,5			3,4	Thi lại
77	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7,5	7,5	7,5		6,8	7,1	Đạt
78	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	4,0	4,0	4,0		6,0	5,2	Đạt
79	2193360075	Dương Thị Ngọc	Hà	28/03/2004	02KT12C1	6	6	6,0		5,5	5,7	Đạt
80	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	7,8	7,8	7,8		6,0	6,7	Đạt
81	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	7,3	7,3	7,3		6,8	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	4,5	4,5	4,5				1,8	Thi lại
83	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02KT13D1	9	9	9,0			6,8	7,7	Đạt
84	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	9,3	9,3	9,3			8,0	8,5	Đạt
85	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02DS13D1	9,3	9,3	9,3			6,3	7,5	Đạt
86	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	8,5	8,5	8,5			6,8	7,5	Đạt
87	2203360147	Nguyễn Thành Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0			9,5	9,7	Đạt
88	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0			9,8	9,9	Đạt
89	2193360165	Trương Thị Thuỷ Tiên	24/11/2001	02KT13C1	5,0	7,0	6,3			4,0	4,9	Thi lại
90	2203360248	Nguyễn Đức Duy Bảo	19/11/2004	02TM13C1	9,0	10,0	9,7			2,0	5,1	Đạt
91	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	38599	02TM13C1	10,0	8,0	8,7			7,0	7,7	Đạt
92	1833620086	Vũ Anh Khoa	20/02/2003	02TM11C1	10,0	10,0	10,0				4,0	Thi lại
93	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	0,0	8,0	5,3			8,8	7,4	Đạt
94	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	0,0	8,0	5,3			10,0	8,1	Đạt
95	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	10,0	8,0	8,7			10,0	9,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1			0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
97	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10,0	7,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
98	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1			0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
99	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	10,0	8,0	8,7		6,0	7,1	Đạt
100	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7,0	10,0	9,0		10,0	9,6	Đạt
101	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		6,0	7,2	Đạt
102	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	7,0	10,0	9,0		8,5	8,7	Đạt
103	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
104	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		4,0	6,4	Đạt
105	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	5,0	8,0	7,0		1,0	3,4	Thi lại
106	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	10,0	8,0	8,7		8,0	8,3	Đạt
107	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	7,0	8,0	7,7		4,0	5,5	Đạt
108	2203360333	Nguyễn Đăng	Khoa	03/05/2003	02KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
109	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
111	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	10,0	8,0	8,7		2,0	4,7	Thi lại
112	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
113	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		7,0	8,2	Đạt
114	2203360203	Hà Xuân	Mai	07/11/2005	02KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
115	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
116	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		6,0	7,6	Đạt
117	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
118	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
119	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	10,0	9,0	9,3		7,0	7,9	Đạt
120	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	10,0	9,0	9,3		6,0	7,3	Đạt
121	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
122	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
123	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	10,0	8,0	8,7		4,8	6,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
124	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	8,0	6,0	6,7		0,3	2,9	Thi lại
125	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	10,0	8,0	8,7		9,5	9,2	Đạt
126	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1			0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
127	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
128	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	3,0	8,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
129	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	7,0	5,0	5,7		2,5	3,8	Thi lại
130	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		5,0	7,0	Đạt
131	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	10,0	8,0	8,7		10,0	9,5	Đạt
132	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1			0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
133	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
134	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
135	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	8,0	10,0	9,3		10,0	9,7	Đạt
136	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	9,0	8,0	8,3		7,0	7,5	Đạt
137	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
138	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
139	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	10,0	4,0	6,0		8,0	7,2	Đạt
140	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	10,0	4,0	6,0		7,5	6,9	Đạt
141	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	4,0	5,0	4,7		5,0	4,9	Thi lại
142	2203360117	Phan Phụng	Hiển	15/02/2005	02TM13C1	8,0	6,0	6,7		8,0	7,5	Đạt
143	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
144	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	9,0	4,0	5,7		5,5	5,6	Đạt
145	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
146	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
147	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
148	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5,0	6,0	5,7		8,0	7,1	Đạt
149	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		6,0	5,6	Đạt
150	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	5,0	8,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
151	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	5,0	10,0	8,3		7,0	7,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
152	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	4,0	5,0	4,7		6,0	5,5	Đạt
153	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	0,0	8,0	5,3		8,5	7,2	Đạt
154	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
155	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9,0	10,0	9,7		7,0	8,1	Đạt
156	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	10,0	9,0	9,3		9,5	9,4	Đạt
157	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	10,0	8,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
158	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
159	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
160	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6,0	10,0	8,7		4,5	6,2	Đạt
161	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7,0	4,0	5,0		8,0	6,8	Đạt
162	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	8,0	6,0	6,7		4,5	5,4	Đạt
163	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
164	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	5,0	10,0	8,3		7,0	7,5	Đạt
165	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	8,0	10,0	9,3		7,0	7,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
166	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
167	2203360108	Liễu Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5,0	6,0	5,7		8,0	7,1	Đạt
168	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	5,0	6,0	5,7		7,0	6,5	Đạt
169	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	7,0	6,0	6,3			2,5	Thi lại
170	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	7,0	8,0	7,7			3,1	Thi lại
171	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
172	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9,0	8,0	8,3			3,3	Thi lại
173	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9,0	10,0	9,7			3,9	Thi lại
174	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
175	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	10,0	8,0	8,7			3,5	Thi lại
176	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
177	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
178	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	7,0	9,0	8,3			3,3	Thi lại
179	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	8,0	10,0	9,3			3,7	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
181	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
182	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	8,0	10,0	9,3			3,7	Thi lại
183	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
184	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
185	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	10,0	8,0	8,7			3,5	Thi lại
186	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
187	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
188	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
189	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7,0	6,0	6,3			2,5	Thi lại
190	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	6,0	8,0	7,3			2,9	Thi lại
191	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
192	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2			0,0	TBKT		0,0	Học lại
193	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2		3,0	2,0	TBKT		0,8	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
194	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	7,0	9,0	8,3			3,3	Thi lại
195	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
196	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
197	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	8,0	4,0	5,3			2,1	Thi lại
198	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	9,0	8,0	8,3			3,3	Thi lại
199	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	9,0	10,0	9,7			3,9	Thi lại
200	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	9,0	7,0	7,7			3,1	Thi lại
201	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
202	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7,0	8,0	7,7			3,1	Thi lại
203	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
204	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	7,0	8,0	7,7			3,1	Thi lại
205	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	7,0	9,0	8,3			3,3	Thi lại
206	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
207	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
208	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	8,0	7,0	7,3			2,9	Thi lại
209	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	7,0	5,0	5,7			2,3	Thi lại
210	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
211	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
212	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
213	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	8,0	6,0	6,7			2,7	Thi lại
214	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2			0,0	TBKT		0,0	Học lại
215	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
216	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7,0	4,0	5,0			2,0	Thi lại
217	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
218	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2	7,0		2,3	TBKT		0,9	Học lại
219	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
220	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
221	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
222	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
223	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	10,0	9,0	9,3			3,7	Thi lại
224	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
225	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	10,0	9,0	9,3			3,7	Thi lại
226	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	8,0	10,0	9,3			3,7	Thi lại
227	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	9,0	10,0	9,7			3,9	Thi lại
228	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1	7,0	10,0	9,0			3,6	Thi lại
229	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
230	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
231	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
232	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
233	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	10,0	10,0	10,0			4,0	Thi lại
234	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	6,0	10,0	8,7			3,5	Thi lại